

Số: 2038/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 04 tháng 12 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế;*

*Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 của Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hoá giống nhau;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 440/TTr-STC ngày 04 tháng 11 năm 2025.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Hưng Yên; chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Mức giá quy định tại Điều 1 Quyết định này là mức giá để làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh. Các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn có trách nhiệm kê khai và nộp thuế tài nguyên theo quy định.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường theo dõi, rà soát các loại khoáng sản có phát sinh khai thác trên địa bàn tỉnh thuộc diện chịu thuế tài nguyên, kịp thời thông báo Sở Tài chính để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung giá tính thuế tài nguyên đảm bảo phù hợp.

3. Giao Thuế tỉnh Hưng Yên hướng dẫn các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện việc đăng ký, kê khai, tính và nộp thuế theo quy định.

**Điều 3.** Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026. Các Quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Thuế tỉnh Hưng Yên, Kho bạc nhà nước khu vực IV; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH<sup>NA</sup>



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



**Nguyễn Lê Huy**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
05/12/2025 11:14:19

# BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HƯNG YÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên)

| Mã nhóm, loại tài nguyên |           |             |         | Tên nhóm, loại tài nguyên                                                                                                                                                         | Đơn vị tính    | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-----------|-------------|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|---------------------------------|
| Cấp 1                    | Cấp 2     | Cấp 3       | Cấp 4   |                                                                                                                                                                                   |                |                                 |
| <b>II</b>                |           |             |         | <b>Khoáng sản không kim loại</b>                                                                                                                                                  |                |                                 |
|                          | II1       |             |         | Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 60.000                          |
|                          | II5       |             |         | Cát                                                                                                                                                                               |                |                                 |
|                          |           | II501       |         | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)                                                                                                                                            | m <sup>3</sup> | 70.000                          |
|                          |           | II502       |         | Cát xây dựng                                                                                                                                                                      |                |                                 |
|                          |           |             | II50201 | Cát đen dùng trong xây dựng                                                                                                                                                       | m <sup>3</sup> | 90.000                          |
|                          | II7       |             |         | Đất làm gạch, ngói                                                                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 155.000                         |
| <b>V</b>                 |           |             |         | <b>Nước thiên nhiên</b>                                                                                                                                                           |                |                                 |
|                          | <b>V1</b> |             |         | <b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>                                                                              |                |                                 |
|                          |           | <b>V101</b> |         | <b>Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp</b>                                                                                                         |                |                                 |
|                          |           |             | V10101  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế) | m <sup>3</sup> | 200.000                         |
|                          |           |             | V10102  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)                      | m <sup>3</sup> | 1.100.000                       |
|                          |           |             | V10103  | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp                                                                                                                | m <sup>3</sup> | 1.500.000                       |
|                          |           |             | V10104  | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch ...                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 20.000                          |
|                          |           | <b>V102</b> |         | <b>Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp</b>                                                                                                                              |                |                                 |
|                          |           |             | V10201  | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 200.000                         |
|                          |           |             | V10202  | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp                                                                                                                                     | m <sup>3</sup> | 500.000                         |
|                          | <b>V2</b> |             |         | <b>Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch</b>                                                                                                                    |                |                                 |
|                          |           | V201        |         | Nước mặt                                                                                                                                                                          | m <sup>3</sup> | 2.500                           |
|                          |           | V202        |         | Nước dưới đất (nước ngầm)                                                                                                                                                         | m <sup>3</sup> | 3.000                           |
|                          | <b>V3</b> |             |         | <b>Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác</b>                                                                                                                                    |                |                                 |
|                          |           | V301        |         | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá                                                                                                           | m <sup>3</sup> | 40.000                          |
|                          |           | V303        |         | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng                                                                                                    | m <sup>3</sup> | 4.000                           |